

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH PHỐ THANH HOÁ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH THANH HÓA

Bản án số: 359/2023/HS-ST.

Ngày 25/9/2023.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Luận

Bà Nguyễn Thị Loan

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Tố Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 374/2023/HSST ngày 05 tháng 9 năm 2023. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 410/2023/QĐXXST - HS ngày 08 tháng 9 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị H - sinh năm: 1983; ĐKNKTT tại: Số nhà H phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện nay: Lô D - D7 MBQH 3026, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và con bà Lê Thị L; chồng là Lê Quang H1 (đã ly hôn) và có 04 con sinh lớn năm 2002, nhỏ sinh năm 2022; tiền án: Ngày 03/10/2019 bị Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách

48 tháng về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, tiền sự không; tạm giữ, tạm giam: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Thị H2 - sinh năm: 1989; ĐKNKTT và chỗ ở: thôn E, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn V và con bà Lê Thị N; chồng là Đỗ Ích T và có 02 con sinh lớn năm 2019, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ 15/11/2022 đến ngày 21/11/2022 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

3. Đỗ Thị Minh P - sinh năm: 1986; ĐKNKTT và chỗ ở: SN 01A, ngách D, ngõ B đường T, phường T, thị xã S, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Thanh B và con bà Nguyễn Thị L1; chồng là Phạm Văn H3 và có 02 con sinh lớn năm 2013, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ 15/11/2022 đến ngày 21/11/2022 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

4. Lê Thị T1 - sinh năm: 1988; ĐKNKTT và chỗ ở: thôn P, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đức H4 (đã chết) và con bà Lê Thị T2 (đã chết); chồng là Lê Bá H5 và có 02 con sinh lớn năm 2014, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ 15/11/2022 đến ngày 21/11/2022 thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5. Đàm Thị N1 - sinh năm: 1982; ĐKNKTT và chỗ ở: Số nhà A T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 07/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đàm Cảnh P1 (đã chết) và con bà Lê Thị V1; chồng là Võ Văn T3 và có 04 con sinh lớn năm 2002, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không; bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T4 - Sinh năm: 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố T, phường A, thành phố T.

2. Anh Mai Xuân P2 - Sinh năm: 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chị Nguyễn Thị Y - Sinh năm: 1972 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

4. Anh **Bùi Đăng H6** - Sinh năm: 1977 (vắng mặt).

Nơi cư trú: **Ngõ A P, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.**

5. Anh **Lê Xuân T5** - Sinh năm: 1992 (vắng mặt).

Nơi cư trú: **Xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

6. Anh **Trần Nhật M** - Sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Nơi cư trú: **Khu phố B, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.**

7. Anh **Lê Văn L2** - Sinh năm: 1969 (vắng mặt).

Nơi cư trú: **Thôn G, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

8. Chị **Nguyễn Thị H7** - Sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: SN 58 **T, phường T, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

9. Anh **Lê Thanh H8** - Sinh năm: 1980

Nơi cư trú: SN 68 **phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

10. Anh **Bùi Quốc N2** - Sinh năm: 1982

Nơi cư trú: **Phố T, phường Đ, TP T, tỉnh Thanh Hóa.**

11. Chị **Lê Thị L** - Sinh năm: 1958

Nơi cư trú: SN 192 **phố Q, phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

12. Anh **Nguyễn Hoàng T6** - Sinh năm: 1993

Nơi cư trú: **Tổ A, ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trên cơ sở tin báo tố giác về tội phạm của Chi cục thuế khu vực **thành phố T và Đ** về việc có dấu hiệu sử dụng hóa đơn bất hợp pháp của **Công ty TNHH V2**, MST: 2802770769, địa chỉ **thôn**

P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa và các Chi nhánh gồm; khu làng nghề phường A, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa và Quốc lộ A, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Công ty TNHH V2 đăng ký với cơ quan thuế 02 tài khoản Ngân hàng gồm: Số tài khoản 105000620801 - Ngân hàng TMCP Đ1 Chi nhánh T7; số tài khoản 114002880567 - Ngân hàng TMCP C.

Quá trình điều tra xác định: Công ty TNHH V2 thành lập năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 16/8/2019, đăng ký người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Thị H và cũng là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động của Công ty TNHH V2. Do tháng 10/2019, Nguyễn Thị H chấp hành hình phạt tù là án treo nên đã nhờ một số người là: Nguyễn Thị H7, Lê Thanh H8, Bùi Quốc N2 đứng tên người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH V2 theo từng giai đoạn; ngoài ra Nguyễn Thị H còn thành lập, quản lý điều hành Công ty TNHH X, MST 2802875306, địa chỉ Quốc lộ A, tổ dân phố V, phường X, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nguyễn Thị H nhờ mẹ đẻ là bà Lê Thị L, sinh năm 1958, trú tại số nhà A Q, phường A, thành phố T đứng tên người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH T8, MST 2802572012, địa chỉ thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, sau khi Công ty TNHH T8 dừng hoạt động thì H tự lấy thông tin của Nguyễn Hoàng T6, sinh năm 1993, trú tại tổ A, ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đứng tên người đại diện theo pháp luật.

Tiến hành làm việc với Nguyễn Thị H, H khai nhận: H là người quản lý điều hành 03 công ty trên, từ năm 2019 đến năm 2022 do có nhiều khách lẻ mua hàng không cần hóa đơn chứng từ kèm theo, nên Công ty của H thừa hóa đơn đầu ra. Vì vậy, Nguyễn Thị H đã thực hiện hành vi bán trái phép 41(bốn mươi một) hóa đơn GTGT của 03 Công ty (Công ty TNHH V2, Công ty TNHH X và Công ty TNHH T8 - T8) không có hàng hóa kèm theo cho một số Công ty khác thu lợi bất chính 223.109.522 đồng cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị T4 - SN 1986, trú tại phố S, phường A, thành phố T - Giám đốc Công ty TNHH X1 mua 02 hóa đơn GTGT của Nguyễn Thị H được xuất từ Công ty TNHH V2 cho Công ty TNHH X1 có giá trị hàng hóa trước thuế là 1.290.000.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi triệu đồng), chi phí phải trả để mua hóa đơn là 03%. Nguyễn Thị H hưởng lợi 03% tổng giá trị hàng hóa trên hóa đơn trước thuế, ứng với số tiền 38.700.000 đồng.

2. Trần Nhật M - Sinh năm 1991, trú tại Thị trấn T, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa - Giám đốc Công ty TNHH Đ2 mua 02 hóa đơn GTGT của Nguyễn Thị H được xuất từ Công ty TNHH V2 cho Công ty Đ2 với tổng tiền hàng trước thuế là 1.322.976.000 đồng (một tỷ ba trăm hai mươi hai triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng), chi phí phải trả để mua hóa đơn là 2,5%. Nguyễn Thị H hưởng lợi 2.5%, tổng giá trị hàng hóa trước thuế, ứng với số tiền 33.074.400 đồng (ba mươi ba triệu không trăm bảy mươi tư nghìn bốn trăm đồng).

3. Đàm Thị N1 - giám đốc Công ty TNHH V3 mua 18 hóa đơn của Nguyễn Thị H để kê khai đầu vào cho Công ty TNHH V3 xuất hóa đơn đầu ra cho khách, số hóa đơn trên được xuất từ Công ty TNHH V2 16 hóa đơn và Công ty TNHH X 02 hóa đơn.

18 hoá đơn GTGT trên, Đàm Thị N1 đã trả phí mua hoá đơn cho Nguyễn Thị H là 03% trên tổng giá trị hàng hoá ghi trên hoá đơn trước thuế. Tổng giá trị hàng hóa trên hóa đơn trước thuế

của 18 hóa đơn là 3.925.644.426 đồng, Nguyễn Thị H hưởng lợi 1.5% tổng giá trị hàng hóa trên hóa đơn trước thuế, ứng với số tiền 58.884.666 đồng.

4. Đỗ Minh P mua 15 hóa đơn GTGT không có hàng hóa kèm theo của Nguyễn Thị H, sau đó bán lại cho các công ty khác thông qua trung gian để hưởng lợi bao gồm:

- 03 (ba) hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T8 và 05 (năm) hóa đơn của Công ty TNHH V2 đều xuất cho Công ty TNHH T8, MST 2802515712, địa chỉ xóm A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, P bán các hóa đơn này cho Lê Thị T1, T1 bán lại cho Lê Thị H2, H2 lại bán cho ông Mai Xuân P2 - Giám đốc Công ty TNHH T8, tổng số tiền trên 08 hóa đơn trước thuế là 124.300.000 đồng.

- 01 (một) hóa đơn của Công ty TNHH V2 xuất cho Công ty TNHH T9, MST 0900936592, địa chỉ Ngõ A P, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, P bán hóa đơn này cho Lê Thị T1, T1 bán cho Lê Thị H2, H2 bán lại cho ông Bùi Đăng H6 - Giám đốc Công ty TNHH T9, tổng giá trị hàng hóa trên hóa đơn trước thuế là 829.000.000 đồng.

- 04 (bốn) hóa đơn của Công ty TNHH V2 xuất cho Công ty TNHH Đ3, MST 2800288574, địa chỉ thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, Đỗ Thị Minh P bán cho Lê Thị T1, T1 bán cho ông Lê Xuân T5, sinh năm 1992, trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, tổng số tiền trên 04 hóa đơn trước thuế là 61.727.289 đồng.

- 02 (hai) hóa đơn của Công ty TNHH T8 xuất cho Công ty cổ phần D, MST 2801878174, địa chỉ xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, Đỗ Thị Minh P bán 02 hóa đơn này cho Lê Thị H2, H2 đã bán kèm hàng hóa là cát cho Công ty cổ phần D, H2 không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn mà được hưởng lợi từ việc bán hàng hóa cho công ty cổ phần D. Tổng giá trị hàng hóa trên 02 hóa đơn trước thuế là 778.181.818 đồng.

Đỗ Thị Minh P được hưởng lợi 0.3% tổng giá trị hàng hóa trên 15 hóa đơn trước thuế, ứng với số tiền 5.379.627 đồng; Nguyễn Thị H được hưởng lợi 5% tổng giá trị hàng hóa trên 15 hóa đơn trước thuế, tương ứng với số tiền 89.660.455 đồng; Lê Thị T1 được hưởng lợi 0.3% tổng giá trị hàng hóa trên 13 hóa đơn trước thuế, tương ứng với số tiền 3.045.081 đồng; Lê Thị H2 được hưởng lợi 0.3% tổng giá trị hàng hóa trên 11 hóa đơn trước thuế tương ứng với số tiền 5.194.445 đồng.

5. Lê Thị T1 ngoài hành vi mua 13 hóa đơn của Đỗ Thị Minh P còn trực tiếp mua 04 hóa đơn không có hàng hóa của Nguyễn Thị H xuất cho Công ty TNHH D1, MST 2802420605, địa chỉ thôn G, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, người mua hóa đơn là ông Lê Văn L2 - Giám đốc Công T10. Lê Thị T1 không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép 04 hóa đơn này, Nguyễn Thị H được hưởng lợi 08% tổng giá trị hàng hóa trước thuế tương ứng với số tiền 2.790.000 đồng.

6. Lê Thị H2 ngoài hành vi mua hóa đơn của Đỗ Thị Minh P và Lê Thị T1 bán cho Công ty khác để kiếm lời, H2 còn bán trái phép 05 hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T11, địa chỉ thôn G, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Công ty của gia đình H2) xuất cho Công ty cổ phần T8, MST 2800463787, địa chỉ Số B T, Phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa, bán cho Nguyễn Thị Y, sinh

năm 1972, trú tại **Phố A, phường Q, thành phố T**, với tổng số tiền trên hóa đơn trước thuế là 46.040.000 đồng, **H2** hưởng lợi 06% tổng số tiền trên hóa đơn trước thuế tương ứng với số tiền 2.762.400 đồng.

2. Đối với hành vi “Trốn thuế”. Căn cứ các tờ kê khai thuế GTGT chính thức và bổ sung của **Công ty TNHH V3** do **Đàm Thị N1** làm giám đốc và điều hành hoạt động. Trong thời gian từ **Q, Q 2, Q 3** năm 2021, cơ quan thuế xác định **Đàm Thị N1** sử dụng 18 hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) khống để kê khai tăng giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tại các kỳ tính thuế của **Q 1,2,3** năm 2021, số tiền thuế là 396.529.740 đồng. Từ đó làm giảm số thuế GTGT phải nộp tại các kỳ tính thuế **Q 1,2,3** năm 2021 là 385.033.991 đồng (396.918.019 đồng - 11.884.028 đồng = 385.033.991 đồng) (11.884.028 đồng là tăng số thuế khấu trừ chuyển sang kỳ sau). Do đó, ngày 14/7/2023 **Cục thuế tỉnh T** có kết luận giám định:

Công ty TNHH V3 do **Đàm Thị N1** làm giám đốc có hành vi trốn thuế GTGT số tiền 385.033.991 đồng.

Ngày 24/5/2023, **Đàm Thị N1** đã nộp lại toàn bộ số tiền 385.033.991 đồng trên thông qua hệ thống nộp thuế điện tử của Cơ quan Thuế - KBNN - NHTM.

- Thu giữ vật chứng: Ngày 22/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** tiến hành khám xét nơi ở của **Nguyễn Thị H** nhưng không thu giữ được gì.

Ngày 14/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** đã tiến hành khám xét nơi ở của **Lê Thị T1** đã tạm giữ: của **T1** 01 (một) máy tính bảng, nhãn hiệu IPAD mini 2, số máy ME276LL/A, số seri F9FMW25CFCM5, máy đã qua sử dụng; 01 (một) máy tính bảng nhãn hiệu IPAD Air, số máy MF010LL/A, số seri DMPM4LG4F4YG, máy đã qua sử dụng.

Tạm giữ của **Lê Thị H2** 01 (một) điện thoại Iphone XS màu vàng, số IMEI 357218096380438, máy đã qua sử dụng.

Các bị cáo **Nguyễn Thị H** tự nguyện giao nộp 100.000.000 đồng; **Lê Thị H2** giao nộp 10.000.000 đồng; **Đỗ Thị Minh P** giao nộp 10.000.000 đồng; **Lê Thị T1** giao nộp 5.000.000 đồng.

- Xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, xét thấy đồ vật thu giữ của **Lê Thị T1** khi khám xét không liên quan đến hành vi phạm tội của **T1**, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố T** đã trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Đối với điện thoại Iphone XS màu vàng thu giữ của **H2** và 125.000.000 đồng do 04 bị cáo tự nguyện giao nộp, được chuyển Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa chờ xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bị cáo khai: Do hiểu biết về pháp luật có hạn, chưa nhận thức được hậu quả của việc mua bán hóa đơn nên đã có hành vi phạm tội, các bị cáo thừa nhận nội dung của bản cáo trạng và kết luận điều tra là đúng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đầy đủ lời khai.

Tại bản cáo trạng số 318/CTr-VKSTP ngày 38/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa đã truy tố bị cáo **Nguyễn Thị H** về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật hình sự (BLHS); các bị cáo **Đỗ Thị Minh P**, **Lê Thị H2**, **Lê Thị T1** về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” được quy định tại khoản 1 Điều 203 của BLHS; bị cáo **Đàm Thị N1** về tội “Trốn thuế” được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 của BLHS.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đã làm rõ các căn cứ phạm tội và trách nhiệm Hình sự (TNHS) của từng bị cáo, trong phần luận tội vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo như nội dung của bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng điểm d, đ khoản 2; khoản 3 Điều 203, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38, khoản 5 Điều 65, Điều 56 của BLHS đối với bị cáo **Nguyễn Thị H**; áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 35 của BLHS đối với các bị cáo **Đỗ Thị Minh P**, **Lê Thị T1** và **Lê Thị H2**; áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200, điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 của BLHS đối với bị cáo **Đàm Thị N1**.

Mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử phạt **Nguyễn Thị H** từ 30 đến 36 tháng tù, tổng hợp với 24 tháng tù tại bản án số 273 ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, đề nghị phạt tiền đối với bị cáo **Đỗ Thị Minh P**, bị cáo **Lê Thị T1**, bị cáo **Lê Thị H2** mỗi bị cáo từ 50 đến 60 triệu đồng, đề nghị xử phạt bị cáo **Đàm Thị N1** từ 15 đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 30 đến 36 tháng. Hình phạt bổ sung: Phạt bị cáo **Nguyễn Thị H9** từ 20 đến 30 triệu đồng.

- Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo **Nguyễn Thị H** số tiền do phạm tội mà có là 223.109.522 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng) để tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước. Hiện tại bị cáo đã giao nộp được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Lê Thị T1** số tiền là 3.045.081đ. Hiện tại bị cáo **T1** đã giao nộp số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Lê Thị H2** số tiền là 7.956.845 đồng. Hiện tại bị cáo **H2** đã giao nộp số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Đỗ Thị Minh P** số tiền là 5.379.627 đồng. Hiện tại bị cáo **P** đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Đối với số tiền trốn thuế của **Đàm Thị N1** là 385.033.991 đồng sẽ do cơ quan thuế xử lý theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, lời nói sau cùng xin được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Các căn cứ định tội đối với bị cáo: Trên cơ sở lời khai của các bị cáo tại phiên tòa và lời khai trước đây bị cáo đã khai tại Cơ quan điều tra, căn cứ kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

Vi động cơ vụ lợi, Nguyễn Thị H, Đỗ Thị Minh P, Lê Thị T1 và Lê Thị H2 đã thực hiện hành vi mua và bán hóa đơn GTGT không kèm theo hàng hóa nhằm hưởng lợi bất chính. Trong đó: Nguyễn Thị H bán trái phép 41 hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính số tiền 223.109.522 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng).

Lê Thị T1 mua bán trái phép 17 hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính số tiền 3.045.081 đồng. Lê Thị H2 mua bán trái phép 16 hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính số tiền 7.956.845 đồng. Đỗ Thị Minh P mua bán trái phép 15 hóa đơn GTGT, thu lợi bất chính số tiền 5.379.627 đồng.

Đàm Thị N1 có hành vi mua trái phép 18 (mười tám) hóa đơn với mục đích kê khai khấu trừ thuế, nhằm trốn thuế, số tiền trốn thuế là 385.033.991 đồng.

Như vậy, hành vi của Nguyễn Thị H, Đỗ Thị Minh P, Lê Thị T1 và Lê Thị H2 đã phạm vào tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, đối với Nguyễn Thị H phạm tội định lượng “Hóa đơn ở dạng phôi từ 100 số trở lên hoặc hóa đơn chứng từ đã ghi từ 30 số trở lên và thu lợi bất chính 100.000.000đ trở lên” nên phải chịu các tình tiết định khung hình phạt quy định tại các điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của BLHS, đối với các bị cáo Đỗ Thị Minh P, Lê Thị T1 và Lê Thị H2 phạm tội theo khoản 1 Điều 203 của BLHS.

Đàm Thị N1 phạm vào tội “Trốn thuế” theo điểm b khoản 2 Điều 200 của BLHS, cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo là đúng pháp luật.

Đối với Nguyễn Thị T4 có hành vi mua trái phép 02 hóa đơn GTGT, Mai Xuân P2 có hành vi mua trái phép 08 hóa đơn GTGT, Bùi Đăng H6 có hành vi mua trái phép 01 hóa đơn GTGT, Lê Xuân T5 mua trái phép 04 hóa đơn GTGT, Lê Văn L2 có hành vi mua trái phép 04 hóa đơn GTGT, Nguyễn Thị Y có hành vi mua trái phép 05 hóa đơn GTGT, hành vi của các đối tượng này chưa đến

mức xử lý trách nhiệm hình sự về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” và tội “Trốn thuế”, Cơ quan CSĐT đã chuyển hồ sơ, tài liệu đến Cục thuế tỉnh T để xử lý theo thẩm quyền là đúng pháp luật.

Trong vụ án này có Nguyễn Thị H7, Lê Thanh H8, Bùi Quốc N2, Lê Thị L và Nguyễn Hoàng T6 là những người chỉ đứng tên đại diện theo pháp luật cho Công ty TNHH V2 - V2 và Công ty TNHH T8, ngoài ra không tham gia vào hoạt động, sản xuất kinh doanh và xuất hóa đơn, ký kết hợp đồng kinh tế của Công ty nên Cơ quan CSĐT không có căn cứ để xử lý về trách nhiệm hình sự là đúng pháp luật.

Đối với Trần Nhật M, Giám đốc Công ty TNHH - và TM Trần M có hành vi mua trái phép 02 hóa đơn GTGT, số tiền 132.297.600 đồng, có dấu hiệu phạm tội “Trốn thuế” nhưng thuộc Chi cục thuế Y2 quản lý, Cơ quan CSĐT đã chuyển hồ sơ, tài liệu cho Công an huyện Y thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

Đối với Công ty TNHH X, có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại thị xã N, tỉnh Thanh Hóa, Cơ quan CSĐT đã chuyển tài liệu cho Công an thị xã N, tỉnh Thanh Hóa giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Đánh giá tính chất chung: Là vụ án có nhiều bị cáo tham gia, phạm nhiều tội, nhưng đều thực hiện mang tính độc lập, không có tính đồng phạm với nhau, hành vi dẫn đến phạm tội của các bị cáo xuất phát từ động cơ vụ lợi. Đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn” các bị cáo trực tiếp xâm phạm đến quy định, chính sách quản lý kinh tế cụ thể là quản lý hóa đơn chứng từ thu nộp Ngân sách Nhà nước. Đối với tội “Trốn thuế” bị cáo đã có hành vi không ghi chép đầy đủ trong sổ kế toán các khoản tiền phải nộp thuế, còn mua trái phép hóa đơn với mục đích làm giảm số tiền thuế phải nộp để hưởng lợi.

Hành vi của các bị cáo không những đã xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước nói chung, mà còn tạo ra dư luận xấu về quản lý kinh tế trong lĩnh vực thuế nói riêng. Tính chất của vụ án là nghiêm trọng, cần phải xử lý nghiêm đối với các bị cáo mới có tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung.

[4]. Về trách nhiệm hình sự (TNHS) của từng bị cáo: Trong vụ án này Nguyễn Thị H là bị cáo chủ động lập ra nhiều Công ty với các ngành nghề kinh doanh khác nhau. Từ năm 2019 đến năm 2022 đã thực hiện bán trái phép 41 hóa đơn cho các đối tượng, thu lợi bất chính số tiền; 223.109.522 đồng.

Bị cáo có nhân thân xấu, phạm tội lần này bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng TNHS là “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS. Bị cáo là thành khẩn khai báo, sau khi phạm tội đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT số tiền 100.000.000 đồng, tình tiết giảm nhẹ TNHS của bị cáo được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Căn cứ nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, căn cứ Điều 38, khoản 5 Điều 65 của BLHS để xử phạt tù đối với bị cáo và tổng hợp với hình phạt 24 tháng tù tại bản án HSST số 273/2019/HS-ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân

thành phố Thanh Hóa theo quy định tại Điều 56 của BLHS, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án.

Đối với các bị cáo **Đỗ Thị Minh P**, **Lê Thị T1**, **Lê Thị H2** và **Đàm Thị N1** hành vi có mức độ, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS là thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội đã tự giác nộp lại số tiền thu lợi bất chính, bị cáo **P** và **H2** còn có thêm tình tiết đầu thú, các tình tiết giảm nhẹ TNHS của các bị cáo được quy định tại điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Vì các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhân thân tốt, hành vi có mức độ, trước khi phạm tội được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh sách pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân. Do vậy, không cần thiết phải cách ly các bị cáo khỏi xã hội, căn cứ Điều 65 của BLHS để cho bị cáo **Đàm Thị N1** được cải tạo tại địa phương.

Căn cứ Điều 35, Điều 50 của BLHS để áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với các bị cáo **Đỗ Thị Minh P**, **Lê Thị T1** và **Lê Thị H2**.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Trong vụ án này **Nguyễn Thị H** là bị cáo đã thực hiện bán nhiều hóa đơn trái phép và thu lợi bất chính có số tiền lớn, cần căn cứ khoản 3 Điều 203 của BLHS để áp dụng hình phạt bổ sung phạt một lần tiền đối với bị cáo là 10.000.000 đồng. Các bị cáo khác hành vi có mức độ nên được miễn đối với hình phạt bổ sung là phạt tiền.

[6]. Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền thu lợi bất chính, Cơ quan CSĐT đã xác định **Nguyễn Thị H** hưởng lợi 223.109.522 đồng, **Lê Thị T1** hưởng lợi 3.045.081 đồng, **Lê Thị H2** hưởng lợi 7.956.845 đồng, **Đỗ Thị Minh P** hưởng lợi 5.379.627 đồng. Số tiền này có liên quan đến các đối tượng gồm; **Nguyễn Thị T4**, **Trần Nhật M**, **Mai Xuân P2**, **Nguyễn Thị Y1**, **Bùi Đăng H6**, **Lê Xuân T5** và **Lê Văn L2**. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 của BLHS để truy thu và tịch thu của các bị cáo sung nộp Ngân sách Nhà nước mà được không trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Hiện tại bị cáo **Nguyễn Thị H** đã nộp được 100.000.000 đồng, **Lê Thị H2** đã nộp 10.000.000 đồng, **Đỗ Thị Minh P** đã nộp 10.000.000 đồng, **Lê Thị T1** đã nộp 5.000.000 đồng số tiền này đã được Cơ quan CSĐT **Công an thành phố T** chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng số: 250/2023/THA ngày 05/9/2023.

Khoản tiền trốn thuế của **Đàm Thị N1** là 385.033.991 đồng sẽ do cơ quan thuế xử lý theo quy định của pháp luật.

[7]. Về Vật chứng: Đối với 01 (một) điện thoại Iphone XS màu vàng, số IMEI 357218096380438 (máy đã qua sử dụng), Cơ quan CSĐT đã thu của **Lê Thị H2** được xác định bị cáo đã dùng vào việc phạm, tội do đó cần căn cứ điểm b khoản 1 Điều 47 của BLHS để tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước. Đối với vật chứng của vụ án đã được bàn giao cùng với số tiền nêu trên.

[8]. Về án phí HSST, các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm d, đ khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 5; Điều 38; khoản 5 Điều 65; Điều 56 và khoản 1 Điều 47 của BLHS để áp dụng đối với bị cáo **Nguyễn Thị H.**

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 200; điểm s, i khoản 1, 2 Điều 51 và Điều 65 của BLHS để áp dụng cho bị cáo **Đàm Thị N1.**

- Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 50 của BLHS để áp dụng cho các bị cáo **Đỗ Thị Minh P, Lê Thị T1** và bị cáo **Lê Thị H2.**

- Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106, Điều 136 của BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

- Tuyên bố: Các bị cáo **Nguyễn Thị H, Đỗ Thị Minh P, Lê Thị T1** và **Lê Thị H2** phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”. Bị cáo **Đàm Thị N1** phạm tội: “Trốn thuế”.

- Xử phạt:

1. Bị cáo **Nguyễn Thị H** 30 (ba mươi) tháng tù, tổng hợp với 24 tháng tù tại bản án hình sự sơ thẩm số: 273/2019/HS - ST ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 54 (năm tư) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Phạt một lần tiền đối với bị cáo **Nguyễn Thị H** là 20.000.000 (hai mươi) triệu đồng.

2. Bị cáo **Đàm Thị N1** 15 (mười lăm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Bị cáo **Đỗ Thị Minh P** 50.000.000 (năm mươi) triệu đồng.

4. Bị cáo **Lê Thị T1** 50.000.000 (năm mươi) triệu đồng.

5. Bị cáo **Lê Thị H2** 50.000.000 (năm mươi) triệu đồng.

- Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho các bị cáo **Đàm Thị N1**, **Đỗ Thị Minh P**, **Lê Thị T1** và **Lê Thị H2**.

- Giao bị cáo **Đàm Thị N1** cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của BLHS.

- Về biện pháp tư pháp: Truy thu của bị cáo **Nguyễn Thị H** số tiền do phạm tội mà có là 223.109.522 đồng (hai trăm hai mươi ba triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm hai mươi hai đồng) để tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước. Hiện tại bị cáo đã giao nộp được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Lê Thị T1** số tiền là 3.045.081đ (ba triệu, không trăm bốn năm ngàn, không trăm tám một đồng). Hiện tại bị cáo **T1** đã giao nộp số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Lê Thị H2** số tiền là 7.956.845 đồng (bảy triệu, chín trăm năm sáu ngàn, tám trăm bốn lăm đồng). Hiện tại bị cáo **H2** đã giao nộp số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với bị cáo **Đỗ Thị Minh P** số tiền là 5.379.627 đồng (năm triệu, ba trăm bảy chín ngàn, sáu trăm hai bảy đồng). Hiện tại bị cáo **P** đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Đối với số tiền trốn thuế của **Đàm Thị N1** là 385.033.991 đồng sẽ do cơ quan thuế xử lý theo quy định của pháp luật.

- Về vật chứng: Tịch thu sung nộp Ngân sách Nhà nước đối với 01 (một) điện thoại Iphone XS màu vàng, số IMEI 357218096380438 (máy đã qua sử dụng),

Toàn bộ số tiền các bị cáo đã giao nộp và vật chứng của vụ án đã được bàn giao cho Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng số: 250/2023/THA ngày 05/9/2023.

- Án phí hình sự sơ thẩm, các bị cáo **Nguyễn Thị H**, **Lê Thị T1**, **Lê Thị H2**, **Đỗ Thị Minh P** và **Đàm Thị N1** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Quyết định bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm các bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các bị cáo; NLQ;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSNDTPH;
- Công an TP. Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Anh